

177 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Đơn vị tính : Nghìn tấn - *Unit: Thous.tons*

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel 2017</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5,176	5,729	5,697	5,395	5,642
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	5,176	5,729	5,697	5,395	5,642
Vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	0,399	0,402	0,393	0,347	0,407
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	4,777	5,327	5,304	5,048	5,235
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - <i>Fish</i>	5,176	5,729	5,697	5,385	5,642
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	-
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	-	-	-	0,01	-
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Nước ngọt - <i>Fresh water</i>	5,176	5,729	5,697	5,395	5,642
Nước lợ - <i>Brackish water</i>	-	-	-	-	-
Nước mặn - <i>Salty water</i>	-	-	-	-	-